

Số: 6182/GPMT-BQL

Hải Phòng, ngày 25 tháng 12 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 17/2023/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố thành phố Hải Phòng ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 01/8/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức, thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 3110/QĐ-UBND ngày 22/9/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thêm mới lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Xét Văn bản số 28/CV-KN ngày 29/8/2023 của Công ty TNHH Knauf Việt Nam về đề nghị cấp Giấy phép môi trường và hồ sơ kèm theo; Văn bản số 28-HC/CV-KNAUF ngày 01/12/2023 của Công ty TNHH Knauf Việt Nam về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường kèm theo hồ sơ đã hoàn thiện của dự án “Nhà máy sản xuất thạch cao tấm Knauf Đình Vũ” tại lô CN4.4A, khu công nghiệp Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Knauf Việt Nam, địa chỉ tại lô CN4.4A, Khu công nghiệp Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất thạch cao tấm Knauf Đình Vũ” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư/cơ sở:

1.1. Tên dự án đầu tư: “Nhà máy sản xuất thạch cao tấm Knauf Đình Vũ”

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô CN4.4A, Khu công nghiệp Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số: 2165733336 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Hải Phòng cấp chứng nhận lần đầu ngày 15/7/2013, chứng nhận thay đổi lần thứ 4 ngày 13/11/2015. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 0201308563 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 15/7/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 03/07/2021.

1.4. Mã số thuế: 0201308563.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất thạch cao tấm và khung định hình kim loại.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Diện tích đất sử dụng: 63.556 m².

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất:

+ Thạch cao tấm: 19.000.000 m²/năm (tương đương 112.100 tấn/năm);

+ Khung định hình kim loại: 15.000.000 m/năm (tương đương 4.350 tấn/năm).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Knauf Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Knauf Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định

của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

2.5. Lập và gửi Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải về Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng để được kiểm tra, giám sát và thực hiện các bước tiếp theo theo quy định.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm

(từ ngày 25 tháng 11 năm 2023 đến ngày 25 tháng 11 năm 2033).

Điều 4. Giấy phép có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. /.

Nơi nhận:

- UBND TP (để b/c);
- Lãnh đạo Ban;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Các UBND: phường Đông Hải 2, quận Hải An;
- Công ty TNHH Knauf Việt Nam;
- Công ty Cổ phần KCN Đình Vũ;
- Các Phòng: TNMT, QHXD, QLĐT, DN&GSĐT, VPĐD;
- Cổng TTĐT BQLKKT;
- Lưu: VT.

VT

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Bùi Ngọc Hải

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 6182/GPMT-BQL ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (do nước thải sau khi xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đình Vũ, không xả trực tiếp ra môi trường).

- Công ty TNHH Knauf Việt Nam đã ký Hợp đồng thuê đất số DVIZJSC.027.2013.LLC.MKG ngày 07/10/2013 và Hợp đồng dịch vụ và tiện ích số DVIZJSC.022.2014.MKG.Utility ngày 01/01/2014 với Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Đình Vũ (toàn bộ nước thải từ Công ty TNHH Knauf Việt Nam được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Đình Vũ do Công ty CP Khu công nghiệp Đình Vũ làm chủ đầu tư).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các bồn cầu vệ sinh được thu gom, xử lý sơ bộ qua 04 bể tự hoại (tổng dung tích 49,5 m³); nước thải từ bồn rửa khu căng tin được thu gom xử lý sơ bộ bằng 01 bể tách mỡ (dung tích 5,73 m³); nước rửa chân tay, nhà tắm, thoát sàn được thoát vào đường ống thoát nước thải vào các hố ga thu gom, toàn bộ nước thải sau đó được thu gom và dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Đình Vũ.

- Nước thải công nghiệp:

+ Nước thải dập bụi khí thải nồi hơi: thu gom về bể lắng bùn qua đường rãnh bê tông rộng 35cm, dài 15m dẫn về bể lắng bùn, sau đó qua đường ống PVC D60-100 dẫn tuần hoàn để dập bụi khí thải nồi hơi;

+ Nước thải xả đáy nồi hơi và nước thải từ hệ thống làm mềm cấp nước cho nồi hơi: thu gom về bể lắng bùn qua đường HDPE D150-200 để lắng cặn, nước sau lắng cặn được tuần hoàn sử dụng theo đường ống PVC D60-100 dẫn tuần hoàn để dập bụi khí thải nồi hơi;

+ Nước thải rửa nồi trộn, băng tải theo đường inox D32 dẫn về bể khuấy trộn, bơm về téc đường kính D1600 cấp tuần hoàn về nồi trộn chính.

+ Nước thải từ bể lắng bùn thải được thu gom và dẫn về trạm xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Đình Vũ.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt từ các bồn cầu vệ sinh sau xử lý tại bể tự hoại + nước thải sinh hoạt từ khu nấu ăn sau xử lý tại bể tách mỡ + nước thải sinh hoạt khác từ khu tắm rửa + nước thải công nghiệp (nước thải từ bể lắng bùn) → hố ga → hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đình Vũ.

- Công suất thiết kế:

+ 04 bể tự hoại (tổng dung tích 49,5 m³);

+ 01 bể tách mỡ (dung tích 5,73 m³);

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đảm bảo hệ thống thu gom và xử lý nước thải được vận hành liên tục, đúng quy trình.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ khu vực xử lý nước thải và hệ thống thoát nước.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, các công trình xử lý nước thải (Các công trình bể phốt, bể tách mỡ, bể lắng bùn... của dự án Nhà máy sản xuất thạch cao tấm Knauf Đình Vũ đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường số 20/GXN-STNMT ngày 05/4/2019).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Đình Vũ, không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành.

3.3. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đấu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Đình Vũ để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 6881/GPMT-BQL ngày 26 tháng 11 năm 2023
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ khu vực phễu tiếp nhận.
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ khu vực băng tải, cân vành đai và silo thạch cao thô;
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ khu vực lò nung;
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ khu vực vít tải, ống quay làm mát, silo thạo cao nung;
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ khu vực cắt tinh chỉnh số 1;
- Nguồn số 06: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực nồi hơi;
- Nguồn số 07: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực lò sinh khí nóng;
- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ khu vực cắt tinh chỉnh số 2.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng số 01: Ống xả khí thải của thiết bị lọc bụi số 01 (thiết bị lọc bụi túi vải công suất 12.000 m³/giờ xử lý bụi phát sinh từ nguồn số 01). Tọa độ: X(m) = 2303272; Y(m) = 606069.
- Dòng số 02: Ống xả khí thải của thiết bị lọc bụi số 02 (thiết bị lọc bụi túi vải công suất 4.000 m³/giờ xử lý bụi phát sinh từ nguồn số 02). Tọa độ: X(m) = 2303255; Y(m) = 606020.
- Dòng số 03: Ống xả khí thải của thiết bị lọc bụi số 03 (thiết bị lọc bụi túi vải công suất 58.000 m³/giờ xử lý bụi phát sinh từ nguồn số 03). Tọa độ: X(m) = 2303241; Y(m) = 606028.
- Dòng số 04: Ống xả khí thải của thiết bị lọc bụi số 04 (thiết bị lọc bụi túi vải công suất 15.500 m³/giờ xử lý bụi phát sinh từ nguồn số 04). Tọa độ: X(m) = 2303250; Y(m) = 606044.
- Dòng số 05: Ống xả khí thải của thiết bị lọc bụi số 05 (thiết bị lọc bụi túi vải công suất 10.000 m³/giờ xử lý bụi phát sinh từ nguồn số 05). Tọa độ: X(m) = 2303230; Y(m) = 606066.
- Dòng số 06: Ống xả khí thải chung của thiết bị xử lý bụi, khí thải số 06 (thiết bị xử lý công suất 46.000 m³/giờ xử lý bụi, khí thải phát sinh từ nguồn số 06) và thiết bị xử lý bụi, khí thải số 7 (thiết bị xử lý công suất 28.000 m³/giờ, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ nguồn số 07). Tọa độ: X(m) = 2303191; Y(m) =

606029.

- Dòng số 07: Ống xả khí thải của thiết bị lọc bụi số 08 (thiết bị lọc bụi túi vải công suất 10.000 m³/giờ xử lý bụi phát sinh từ nguồn số 08). Tọa độ: X(m) = 2303332; Y(m) = 605878.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiều 3⁰).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

Tổng lưu lượng xả khí thải tối đa của nhà máy là: 183.500m³/giờ, trong đó:

- Dòng số 01: Ống xả khí thải số 01 có lưu lượng lớn nhất: 12.000 m³/giờ.
- Dòng số 02: Ống xả khí thải số 02 có lưu lượng lớn nhất : 4.000 m³/giờ.
- Dòng số 03: Ống xả khí thải số 03 có lưu lượng lớn nhất: 58.000 m³/giờ.
- Dòng số 04: Ống xả khí thải số 04 có lưu lượng lớn nhất: 15.500 m³/giờ.
- Dòng số 05: Ống xả khí thải số 05 có lưu lượng lớn nhất: 10.000 m³/giờ.
- Dòng số 06: Ống xả khí thải số 06 có lưu lượng lớn nhất: 74.000 m³/giờ.
- Dòng số 07: Ống xả khí thải số 07 có lưu lượng lớn nhất: 10.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống xả khí thải, xả liên tục theo ca làm việc bằng quạt hút.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B; K_p = 0,8; K_v = 0,6) cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Các dòng khí thải số 01, số 02, số 03, số 04, số 05, số 07				Không thuộc đối tượng bắt buộc phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	96	06 tháng/lần	
II	Dòng khí thải số 06				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	96	06 tháng/lần	
2	CO	mg/Nm ³	480		
3	SO ₂	mg/Nm ³	240		
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	408		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Bụi phát sinh từ khu vực tiếp nhận thạch cao (nguồn số 01) được thu gom vào thiết bị lọc bụi số 01 (thiết bị lọc bụi túi vải công suất 12.000 m³/giờ) để xử lý, sau đó xả thải ra môi trường qua ống xả khí thải số 01.

- Bụi phát sinh từ khu vực băng tải, cân vành đai và silo thạch cao thô (nguồn số 02) được thu gom bằng hệ thống hút bụi vào thiết bị lọc bụi số 02 (thiết bị lọc bụi túi vải công suất 4.000 m³/giờ) để xử lý, sau đó xả ra môi trường qua ống xả khí thải số 02.

- Bụi phát sinh từ khu vực lò nung (nguồn số 03) được thu gom bằng chụp hút vào thiết bị lọc bụi số 03 (thiết bị lọc bụi túi vải công suất 58.000 m³/giờ) để xử lý, sau đó xả thải ra môi trường qua ống xả khí thải số 03.

- Bụi phát sinh từ khu vực vít tải, ống quay làm mát, silo thạch cao nung (nguồn số 04) được thu gom bằng chụp hút vào thiết bị lọc bụi số 04 (thiết bị lọc bụi túi vải công suất 15.500 m³/giờ) để xử lý, sau đó xả ra môi trường qua ống xả khí thải số 04.

- Bụi phát sinh từ khu vực cắt tinh chỉnh (nguồn số 05) được thu gom bằng chụp hút vào thiết bị lọc bụi số 05 (thiết bị lọc bụi túi vải công suất 10.000 m³/giờ) để xử lý, sau đó xả ra môi trường qua ống xả khí thải số 05.

- Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực nồi hơi (nguồn số 06) được thu gom về thiết bị xử lý bụi, khí thải số 06 (Cyclone + tháp lọc bụi, công suất 46.0000 m³/giờ) để xử lý, sau đó xả ra môi trường qua ống xả khí thải số 06.

- Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực lò sinh khí nóng (nguồn số 07) được thu gom về thiết bị xử lý bụi, khí thải số 07 (Ventury + tháp lọc, công suất 28.0000 m³/giờ) để xử lý, sau đó xả ra môi trường qua ống xả khí thải số 06 (sử dụng chung ống thải với nguồn số 06).

- Bụi phát sinh từ khu vực cắt tinh chỉnh (nguồn số 08) được thu gom bằng chụp hút vào thiết bị lọc bụi số 08 (thiết bị lọc bụi túi vải công suất 10.000 m³/giờ) để xử lý, sau đó xả ra môi trường qua ống xả khí thải số 07.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Thiết bị lọc bụi túi vải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Bụi (nguồn số 01 đến nguồn số 05 và nguồn số 08) → ống dẫn khí thải → thiết bị lọc bụi túi vải → 06 ống xả khí thải → Môi trường không khí.

- Công suất thiết kế: Gồm 06 thiết bị lọc bụi

+ 02 thiết bị lọc bụi túi vải công suất: 10.000 m³/giờ/thiết bị.

+ 01 thiết bị lọc bụi túi vải công suất 4.000 m³/giờ;

+ 01 thiết bị lọc bụi túi vải 01 công suất 12.000 m³/giờ;

+ 01 thiết bị lọc bụi túi vải 01 công suất 15.500 m³/giờ;

+ 01 thiết bị lọc bụi túi vải 01 công suất 58.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải lọc bụi.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi, khí thải nổi hơi

- Tóm tắt quy trình công nghệ: bụi, khí thải (nguồn số 06) → ống dẫn khí thải → Cyclone lọc bụi → Ventury → tháp lọc bụi ướt → tháp lọc bụi khô → 01 ống xả khí thải.

- 01 hệ thống công suất thiết kế: 46.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò sinh khí nóng

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải (nguồn số 07) → ống dẫn khí thải → Ventury → tháp lọc bụi ướt → tháp lọc bụi khô → 01 ống xả khí thải.

- 01 hệ thống công suất thiết kế: 28.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng bắt buộc phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí tự động được quy định tại Khoản 2, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra, theo dõi thiết bị bảo đảm hệ thống xử lý khí thải hoạt động ổn định.

- Đào tạo đội ngũ người lao động nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp xử lý, khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 thiết bị lọc bụi túi vải xử lý bụi từ khu vực cắt tinh chính số 2 (Nguồn số 08).

2.3. Vị trí lấy mẫu:

- Tại 01 ống xả khí thải của 01 thiết bị lọc bụi túi vải xử lý bụi từ khu vực cắt tinh chính số 2, tọa độ X(m) = 2303332; Y(m) = 605878 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45' múi chiếu 3°).

2.4. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 19:2009/BTNMT (cột B; $K_p = 0,8$; $K_v = 0,6$)
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	96

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Đảm bảo 03 mẫu đơn khí thải đầu ra trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của các công trình xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại điểm 2.2.2, Mục 2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Thực hiện quan trắc môi trường định kỳ theo đúng quy định.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường. Chịu trách nhiệm về việc đảm bảo môi trường lao động theo quy định của Bộ Y tế.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 182/GPMT-BQL ngày 15 tháng 12 năm 2023
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực vít tải, ống quay làm mát, silo thạch cao thô;
- Nguồn số 02: Khu vực sản xuất khung định hình kim loại (máy dập lỗ);
- Nguồn số 03: Khu vực cắt tinh chính số 1;
- Nguồn số 04: Khu vực cắt tinh chính số 2;
- Nguồn số 05: Khu vực lò nung;
- Nguồn số 06: Khu vực máy nén khí;
- Nguồn số 07: Khu vực máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ: X(m) = 2303186.9; Y(m) = 606070.6.
- Nguồn số 02: Tọa độ: X(m) = 2303337.6; Y(m) = 605948.5.
- Nguồn số 03: Tọa độ: X(m) = 2303230.1; Y(m) = 606066.3.
- Nguồn số 04: Tọa độ: X(m) = 2303332.5; Y(m) = 605878.3.
- Nguồn số 05: Tọa độ: X(m) = 2303217.6; Y(m) = 606109.2.
- Nguồn số 06: Tọa độ: X(m) = 2303283.1; Y(m) = 605954.9.
- Nguồn số 07: Tọa độ: X(m) = 2303185.6; Y(m) = 606071.1.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT đối với tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT đối với độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường
QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn				

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường
QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Kiểm tra thường xuyên độ cân bằng của máy móc, thiết bị (khi lắp đặt và định kỳ trong quá trình hoạt động); kiểm tra độ mòn chi tiết và định kỳ bảo dưỡng.

- Trang bị bảo hộ lao động chuyên dùng: quần áo bảo hộ, nút tai chống ồn cho người lao động làm việc ở các vị trí có mức ồn và độ rung lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường và yêu cầu khác:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 3 Phần A Phụ lục này.

2.2. Tuân thủ các tiêu chuẩn về tiếng ồn, độ rung tại nơi làm việc theo quy định hiện hành.

2.3. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CÓ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 182/GPMT-BQL ngày 15 tháng 1 năm 2023
của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/tháng)
1	Mực in thải	Rắn	08 02 01	100
2	Hộp mực in thải	Lỏng	08 02 04	40
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	35
4	Các loại dầu hộp số bôi trơn thải	Rắn	17 02 04	110
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	18 01 02	300
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	150
7	Giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại.	Rắn	18 02 01	400
8	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	45
9	Các loại sập và mũ đai (mũ bò thải phát sinh từ hoạt động bảo trì, bảo dưỡng)	Rắn	17 07 04	10
10	Vật liệu lót và chịu lửa thải có thành phần nguy hại	Rắn	19 11 03	5
11	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại (phát sinh từ hoạt động bảo trì, bảo dưỡng)	Rắn	07 04 01	5
Tổng				1.300

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường và phế liệu phát sinh:

1.2.1. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: khoảng 3.180,8 tấn/năm gồm tấm thạch cao lõi, hồng; ba-via; cặn từ bể lắng nước vệ sinh băng tải, nổi trộn; xỉ than...

1.2.2. Khối lượng, chủng loại phế liệu phát sinh: khoảng 1.778 tấn/năm gồm vỏ thùng carton, pallet gỗ đóng hàng, nhựa, sắt, dây đai, nilong...

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 18 tấn/năm gồm thức phẩm thừa, vỏ trái cây, thủy tinh, túi nilong, hộp nhựa...

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: bố trí thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại đảm bảo đáp ứng quy định tại khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Khu vực lưu chứa: bố trí 01 kho lưu giữ chất thải nguy hại, diện tích 15 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ CTNH có tường bao, mái che, nền bê tông hóa chống thấm, công trình phòng chống sự cố rò rỉ CTNH dạng lồng ra bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định, có phân loại từng mã CTNH, trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn (thùng chứa dung tích 240 lít/thùng), mã chất thải nguy hại, có thùng phuy chứa cát khô, thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định. Kho tuân thủ đầy đủ các quy định liên quan đến lưu chứa chất thải nguy hại. Chủ dự án có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường, phế liệu:

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí thiết bị lưu chứa chất thải đáp ứng quy định tại Khoản 1 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Khu vực lưu chứa:

+ Kho chứa chất thải công nghiệp: bố trí 01 kho chất thải rắn công nghiệp, diện tích 15 m².

+ Kho chứa tấm thạch cao lõi, hồng, bavias thải: một khu lưu chứa trong xưởng sản xuất diện tích 140m²; một khu lưu chứa tại nhà kho phía Đông của nhà máy, diện tích 60m².

+ Kho chứa xỉ than (kho AHS): 108m²;

- Thiết kế, cấu tạo của kho:

+ Khu vực chứa tấm thạch cao lõi, hồng, bavias thải: vách tường bao quanh, mái che đảm bảo quy cách khu vực lưu chứa chất thải công nghiệp theo đúng

yêu cầu quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

+ Kho chất thải công nghiệp; kho chứa xỉ than: nền bê tông chống thấm có nền cao hơn sân đường nội bộ 5cm. Kho có cửa khép kín, tường bao quanh bằng vật liệu chống cháy, mái lợp tôn chống nóng. Trang bị đầy đủ thiết bị PCCC. Đảm bảo quy cách khu vực lưu chứa chất thải công nghiệp theo đúng yêu cầu quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Chủ dự án có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa dung tích 20 lít - 240 lít có nắp đậy tại khu vực nhà vệ sinh, nhà ăn, khuôn viên nhà máy, khu tập kết chất thải rắn sinh hoạt; 02 xe rác 500 L.

- Phân loại rác thải sinh hoạt theo Quyết định số 06/2023/QĐ-UBND ngày 09/02/2023 của UBND thành phố Hải Phòng quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Hải Phòng: Chất thải sinh hoạt được phân loại tại nguồn thành 03 loại: Rác thải có khả năng tái sử dụng, tái chế; rác thải thực phẩm; rác thải sinh hoạt khác. Sau khi phân loại, chất thải sinh hoạt được lưu chứa trong các bao bì/thùng chứa riêng biệt, có dấu hiệu nhận biết từng loại chất thải. Thực hiện các quy định hiện hành khác về phân loại, lưu giữ, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt.

Chủ dự án có trách nhiệm ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

((Kèm theo Giấy phép môi trường số 6182/GPMT-BQL ngày 11 tháng 11 năm 2023 của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng))

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chịu trách nhiệm đối với chất thải được chuyển giao.
2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.
3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, an toàn hóa chất, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.